HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /2025/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 175/BC-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng (không bao gồm con của người đơn thân nghèo);

b) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người khuyết tật;

c) Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng;

d) Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người khuyết tật.

3. Thành viên gia đình người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng thuộc hộ nghèo theo quy định của Chính phủ trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Người có công với cách mạng hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng hằng tháng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này;

b) Người cao tuổi đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hằng tháng khác thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này hoặc không hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hưu trí hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác.

4. Đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội 600.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Mức chuẩn trợ giúp xã hội làm căn cứ để tính mức trợ giúp xã hội hằng tháng cho đối tượng.

Các chính sách trợ giúp xã hội khác thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Mức trợ giúp xã hội 750.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

3. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp hằng tháng nhưng thấp hơn mức chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn nghèo quốc gia hiện hành thì được cấp bù để bằng mức chuẩn nghèo;

b) Trường hợp người cao tuổi không hưởng lương hưu, trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác thì được hỗ trợ bằng mức chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn nghèo quốc gia hiện hành;

c) Không được hưởng chính sách hỗ trợ kể từ tháng liền kề sau tháng đối tượng chết hoặc mất tích hoặc bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em hoặc bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật hoặc không còn thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết này.

4. Nâng mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội bằng 60 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

5. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng nhiều mức trợ giúp theo quy định tại Nghị quyết này hoặc các văn bản khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 4. Hỗ trợ tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết, những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, gồm:

1. Ngày lễ, Tết Dương lịch (06 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 3 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

2. Tết Nguyên đán (05 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 4 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

3. Đối tượng bảo trợ xã hội bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế: Tiền ăn tăng thêm bằng 2 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp trong dự toán chi bảo đảm xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

c) Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Y tế (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Đăng Bình